

Bản án số: 20 /2020/DS-PT

Ngày: 17 - 02 -2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Trần Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 118/2019/DSST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Đ; Sinh năm: 1959; Cư trú tại: Đường T, khóm 1, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trương Thị Đ: Ông Tô Vĩnh H; Cư trú tại: Đường Đ, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2017).

- Bị đơn: Ông Cao Hoàng K; Bà Dương Thị L1; Cùng cư trú tại: Đường M, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1: Bà Đặng Thị Bạch L2; Cư trú tại: Đường P, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 03/02/2020).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Cao Hoàng K, bà Dương Thị L1.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/4/2017, ngày 23/6/2017, ngày 11/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị Đ và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Tô Vĩnh H trình bày:

Ngày 24/5/2013, bà cho ông K và bà L1 vay số tiền 310.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng, mục đích vay để làm ăn, thời hạn vay 12 tháng. Khi vay có làm biên nhận nợ, ông K và bà L1 có thể chấp cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 642, diện tích 108 m² và thửa 651, diện tích 72,3 m²; tờ bản đồ số 32 đất tọa lạc tại khóm 6, phường N, thành phố V. Tuy nhiên, hai bên không làm hợp đồng thế chấp mà làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2013. Mục đích làm hợp đồng chuyển nhượng là để đảm bảo cho số tiền ông K và bà L1 đã vay, thực tế không có việc chuyển nhượng đất. Bà đã giao đủ số tiền 310.000.000 đồng cho ông K và bà L1 tại Văn phòng Công chứng P cùng ngày.

Đến ngày 21/9/2015, bà với ông K và bà L1 thỏa thuận thống nhất ra công chứng lập văn bản hủy hợp đồng đối với thửa số 642. Đồng thời ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/9/2015 đối với thửa số 651, tờ bản đồ số 32, diện tích 72,3m², giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng. Bà L1 và ông K không có trả cho bà được khoản tiền nào khi lập văn bản hủy hợp đồng đối với thửa số 642. Từ khi vay cho đến nay thì ông K và bà L1 chưa trả tiền vốn cho bà mà chỉ tiền lãi trả được 02 tháng bằng 31.000.000 đồng.

Hiện nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 651, đã cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án VLAP năm 2014. Đối với quyền sử dụng đất thửa số 642, ngày 02/10/2015 ông K và bà L đã chuyển nhượng cho chị Trần Diễm P (con dâu ông K và bà L1).

Nay bà yêu cầu ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vốn vay 310.000.000 đồng và lãi suất là 1.125%/tháng, tính từ ngày 24/5/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày

22/10/2019); Vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2013, 21/9/2015 giữa ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 với bà Trương Thị Đ được Văn phòng công chứng P chứng thực.

Tại tờ tường trình ngày 16/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Cao Hoàng K, bà Dương Thị L1 và người đại diện theo ủy của bị đơn là bà Đặng Thị Bạch L2 trình bày:

Ngày 24/5/2013, ông K, bà L1 và bà Đ có thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 642, diện tích 108m² và thửa số 651, diện tích 72,3m², tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khóm 6, phường N, thành phố V, giá chuyển nhượng là 310.000.000 đồng; phương thức thanh toán: Thanh toán bằng đồng Việt Nam, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, thanh toán một lần ngay vào ngày hai bên ký tên vào văn bản hợp đồng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền chứng nhận.

Ngày 21/9/2015, ông, bà với bà Đ đến Văn phòng công chứng P lập văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 642.

Cùng ngày 21/9/2015, ông bà với bà Đ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 651, giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng, được Văn phòng công chứng P chứng thực. Phần đất thửa số 651 bà Đ chưa sang tên, hiện do ông bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng phần đất thửa số 651. Đến ngày 02/10/2015, ông bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 642 cho chị Trần Diễm P.

Ông bà đã trả 01 hợp đồng trị giá 250.000.000 đồng (văn bản hủy hợp đồng ngày 21/9/2015), còn 01 hợp đồng trị giá 60.000.000 đồng (hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/9/2015 đối với thửa số 651).

Nay ông bà đồng ý trả cho bà Đ số tiền còn nợ lại 60.000.000 đồng và tiền lãi 1,125%/tháng từ ngày 24/5/2013 đến ngày xét xử và yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/9/2015 đối với thửa số 651 giữa ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 với bà Trương Thị Đ được Văn phòng công chứng P chứng thực.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 118/2019/DSST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273, Điều 147, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 129, khoản 2 Điều 136, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Đ.

Buộc ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị Đ số tiền vốn vay 310.000.000 đồng, tiền lãi 241.257.500 đồng, tổng cộng tiền vốn, lãi 551.257.500đ (năm trăm năm mươi một triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2013, 21/9/2015 giữa ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 với bà Trương Thị Đ được Văn phòng công chứng P chứng thực.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, bị đơn ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long có quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung đề nghị sửa một phần bản án do Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Đặng Thị Bạch L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Không đồng ý trả cho bà Đ số tiền vốn vay là 310.000.000 đồng, tiền lãi 241.275.500 đồng, tổng cộng vốn lãi là 551.257.500 đồng. Xác định chỉ còn nợ bà Đ số tiền vốn 60.000.000 đồng, lãi phát sinh từ ngày 21/9/2015 đến khi xét xử sơ thẩm. Yêu cầu vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/5/2013 và ngày 21/9/2015 giữa ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 với bà Trương Thị Đ đối với thửa đất 651.

Nguyên đơn bà Đ và người đại diện hợp pháp của bà Đ không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long. Xác định số tiền vay 310.000.000 đồng phía bị đơn chưa trả nên biên nhận vay ngày 25/12/2013 phía nguyên đơn vẫn còn giữ bản chính.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm. Số tiền vay 250.000.000 đồng ngày 21/9/2015 bị đơn đã trả xong cho nguyên đơn nên các bên ký văn bản hủy hợp đồng đối với

thửa đất 642. Còn lại số tiền vay 60.000.000 đồng các bị đơn chưa trả nên buộc các bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 60.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông K, bà L1 và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long. Xác định ngày 21/9/2015 ông K, bà L1 đã trả cho bà Đ số tiền vay 250.000.000 đồng nên các bên đã ký văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 642. Ông K, bà L1 còn thiếu lại số tiền 60.000.000 đồng nên hai bên ký kết lại hợp đồng chuyển nhượng thửa 651. Do đó, buộc ông K, bà L1 trả cho bà Đ số tiền vay 60.000.000 đồng và lãi từ ngày 21/9/2015 đến khi xét xử sơ thẩm bằng số tiền 93.075.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bà Đ là người cao tuổi nên được miễn; bà L1, ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.653.500 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo nguyên đơn bà Trương Thị Đ, người đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Đ, bị đơn ông Cao Hoàng K, bà Dương Thị L1 và người đại diện hợp pháp của các bị đơn đều thừa nhận ngày 24/5/2013 ông K, bà L1 có vay của bà Đ số tiền 310.000.000 đồng nhưng hai bên thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất gồm thửa đất số 642, diện tích 108m² và thửa số 651, diện tích 72,3m², tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khóm 6, phường N, thành phố V nhằm đảm bảo cho hợp đồng vay. Trong đó, hai bên thỏa thuận thửa đất số 642, diện tích 108m² nhằm đảm bảo cho số tiền vay 250.000.000 đồng, thửa số 651, diện tích 72,3m² nhằm đảm bảo cho số tiền vay 60.000.000 đồng và bà Đ giữ bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Thời điểm vay, hai bên không lập biên nhận vay nhưng do ông K, bà L1 không đóng lãi đầy đủ nên ngày 25/12/2013 ông K, bà L1 lập biên nhận xác nhận còn nợ bà Đ số tiền vốn 310.000.000 đồng và bà Đ đồng ý cho ông K, bà L1 trả dần vốn, lãi hằng tháng 10.000.000 đồng.

Bà Đ thừa nhận ngày 21/9/2015, tại văn phòng công chứng P giữa bà Đ với ông K, bà L1 có ký văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 642, diện tích 108m² và bà Đ trả lại bản chính giấy chứng

nhận quyền sử dụng thửa đất 642 cho ông K, bà L1. Đồng thời, cùng ngày 21/9/2015 giữa bà Đ với ông K, bà L1 ký kết lại hợp đồng chuyển nhượng thửa 651, diện tích 72,3m². Sau đó, ông K, bà L1 lập thủ tục tặng cho thửa đất 642, diện tích 108m² cho con là chị Trần Diễm P và bà Đ không tranh chấp.

Phía bị đơn ông K, bà L1 cho rằng trên thửa đất 642 có căn nhà cấp 4 của ông bà đang sinh sống nên ngày 21/9/2015, ông bà đã trả cho bà Đ số tiền 250.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh 15.000.000 đồng của số tiền trên và bà Đ với ông K, bà L1 ký văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 642, bà Đ đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 642 cho ông bà, số tiền vốn còn nợ lại 60.000.000 đồng các bên ký kết lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 651. Còn nguyên đơn bà Đ thì cho rằng ngày 21/9/2015 ông K, bà Đ không có trả số tiền vốn vay 250.000.000 đồng và lãi phát sinh nhưng do ông K, bà L1 hứa ủy quyền cho bà Đ được nhận số tiền 78.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, còn lại số tiền khoảng 170.000.000 đồng khi thi hành án xong bên bà L1, ông K sẽ trả sau, do cán bộ Chi cục thi hành án thành phố yêu cầu bà Đ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 642 để thi hành án vì bà L1, ông K có nghĩa vụ thi hành khoản nợ khác. Tuy nhiên, bà L1, ông K không thừa nhận lời trình bày của bà Đ mà cho rằng chỉ ủy quyền bà Đ nhận thay số tiền được thi hành án chứ không có thỏa thuận bà Đ được hưởng số tiền thi hành án và vụ việc thi hành đã không thi hành được, ngoài ra bà Đ cũng không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Mặt khác, theo Quyết định số 653/QĐ-CCThA, ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V thì thời điểm tháng 9/2015 bà L1 là người được thi hành án tương đương số tiền 78.910.700 đồng chứ không phải là người phải thi hành án.

Xét bà Đ thừa nhận việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất 642, thửa 651 nhằm đảm bảo quyền lợi của phía bà Đ trong trường hợp ông K, bà L1 không trả tiền số tiền vay 310.000.000 đồng. Bà Đ thừa nhận sau khi vay ông K, bà L1 giao cho bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 642, thửa 651 và trong quá trình vay phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên ngày 25/12/2013 ông K, bà L1 lập biên nhận xác nhận còn nợ bà Đ 310.000.000 đồng và bà Đ đồng ý cho ông K, bà L1 trả dần vốn, lãi hằng tháng 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Đ cho rằng do số tiền vay ông K, bà L1 chưa trả nên bà Đ vẫn còn giữ bản chính biên nhận nợ. Xét thời điểm lập biên nhận xác nhận nợ của ông K, bà L1 xảy ra trước ngày 21/9/2015 khi bà Đ, ông K, bà L1 lập văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng thửa đất 642 nên lời trình bày của bà Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, có căn cứ xác định số tiền vay 310.000.000 đồng vào ngày 21/9/2013 ông K, bà L1 đã trả vốn cho bà Đ số tiền 250.000.000 đồng và lãi phát sinh đối với số tiền trên. Xét án sơ thẩm nhận định do bị đơn ông K, bà L1 thừa nhận ngày 24/5/2013 có nhận của bà Đ số tiền 310.000.000 đồng nhưng đã trả xong vốn, lãi cho bà Đ nên căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự là sự thật không phải chứng minh và phía bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh đã trả số tiền trên cho bà Đ là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K, bà L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long.

[2] Còn lại số tiền vốn vay 60.000.000 đồng ông K, bà L1 thừa nhận chưa trả và đồng ý trả số tiền trên cho bà Đ nên yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với số tiền trên là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa chỉ L2 người đại diện hợp pháp của ông K, bà L1 cho rằng ngày 21/9/2015 khi trả số tiền vốn vay 250.000.000 đồng thì ông K, bà L1 đã đóng lãi 15.000.000 đồng của khoảng tiền vay 310.000.000 đồng nên đồng ý trả lãi số tiền trên từ ngày 21/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông K, bà L1 là không phù hợp với lời khai của các bị đơn, ông K, bà L1 và nhận định tại đoạn [1] của bản án này. Vì ông K, bà L1 đều thừa nhận ngày 21/9/2015 chỉ trả số tiền vay 250.000.000 đồng và lãi phát sinh của số tiền trên nên hai bên ký văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 642. Ông K, bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền vay 60.000.000 đồng đã trả lãi đến ngày 21/9/2015 và phía bà Đ cũng không thừa nhận ngày 21/9/2015 phía ông K, bà L1 có trả lãi đối với số tiền vay trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn bà Đ và bà L2 người đại diện hợp pháp của bị đơn ông K, bà L1 xác định sau thời điểm vay ngày 24/5/2013 thì phía bị đơn đã đóng được hai tháng lãi của số tiền vay 310.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự đồng ý khấu trừ số tiền lãi phía bị đơn đã đóng là 6.000.000 đồng vào phần tiền lãi mà phía bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn. Xét sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên được chấp nhận.

Vì vậy, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau:

Từ ngày 24/5/2013 đến ngày 22/10/2019 là 2.342 ngày. Tiền vốn $[60.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 2.342 \text{ ngày}] : 30 = 52.695.000 \text{ đồng}$. Khấu trừ 6.000.000 đồng bị đơn đã đóng cho nguyên đơn nên số tiền lãi còn lại là:

$52.695.000 \text{ đồng} - 6.000.000 \text{ đồng} = 46.695.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn lãi là 106.695.000 đồng.

[3] Do các đương sự đều thừa nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/5/2013, 21/9/2015 giữa ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 với bà Trương Thị Đ nhằm che giấu hợp đồng vay và đồng ý vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/5/2013, ngày 21/9/2015 giữa ông Cao Hoàng K, bà Dương Thị L1 với bà Trương Thị Đ đối với thửa đất thửa số 651, diện tích 72,3m², tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khóm 6, phường N, thành phố V là phù hợp với Điều 127, Điều 129, Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên được chấp nhận. Về hậu quả hợp đồng vô hiệu do các đương sự xác định phần đất trên từ khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho đến nay thì phía bị đơn là người quản lý tài sản và xác định giao dịch trên là vay tài sản nên các bên không có thiệt hại và không yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện bị bác.

Số tiền 551.257.500 đồng - 106.695.000 đồng = 444.562.500 đồng = [20.000.000 đồng + (444.562.500 đồng - 400.000.000 đồng = 44.562.500 đồng x 4%) = 21.782.500 đồng. Tuy nhiên, bà Đ sinh năm 1959, đến nay đã trên 60 tuổi là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí theo Điều 2 của Luật người cao tuổi và tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Đẹp thuộc đối tượng được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông K, bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Đ.

Số tiền 106.695.000 đồng x 5% = 5.334.700 đồng. Các bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Cao Hoàng K, bà Dương Thị L1; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 118/2019/DSST ngày

22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 127, Điều 129, Điều 137, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ về việc yêu cầu ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 trả cho bà Đ số tiền vốn, lãi đối với số tiền 60.000.000 đồng từ ngày 24/5/2013 đến ngày 22/10/2019.

2. Buộc bị đơn ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền vốn, lãi vay cho bà Đ bằng số tiền 106.695.000 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2013, ngày 21/9/2015 giữa bà Trương Thị Đ với ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 đối với thửa đất số 651, diện tích 72,3m², tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại khóm 6, phường N, thành phố V được chứng thực tại Văn phòng công chứng Phương Anh.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ về việc yêu cầu ông Cao Hoàng K và bà Dương Thị L1 có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền vốn lãi đối với số tiền vay 250.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 24/5/2013 đến ngày 22/10/2019 tương đương số tiền 444.562.500 đồng

5. Về án phí dân sự:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ. Số tiền bà Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.550.000 đồng theo biên lai thu số 2765 ngày 07/7/2017 và số tiền 5.835.000 đồng theo biên lai thu số 3399 ngày 21/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long sẽ được hoàn trả cho bà Đ.

Ông K, bà L1 phải án phí dân sự sơ thẩm số tiền 5.334.700 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền ông K, bà L1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 600.000 đồng theo biên lai thu số 5005, 5006 ngày 04/11/2019 của Chi cục thi hành án thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc ông K, bà L1 liên đới nộp tiếp số tiền 4.734.700 đồng (bốn triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TPVL: 01;
- VKSND TPVL: 01;
- Chi Cục THADS TPVL: 01;
- Dương sự: 04;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca